

CHÍNH PHỦ**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 14-CP ngày 25-2-1994 ban hành bản Quy chế Đăng ký tàu biển và thuyền viên.****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế Đăng ký tàu biển và thuyền viên.

Điều 2. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký; các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. - Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

QUY CHẾ Đăng ký tàu biển và thuyền viên

(ban hành kèm theo Nghị định số 14-CP ngày 25-2-1994 của Chính phủ).

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.**

1. Bản Quy chế này quy định các nguyên tắc tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu biển, thuyền viên

tại Việt Nam và đăng ký tàu biển thuộc sở hữu Việt Nam ở nước ngoài.

2. Bản Quy chế này áp dụng để đăng ký các loại tàu buôn, tàu công vụ Nhà nước, tàu nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, tàu thể thao nói tại Điều 3 của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam và đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu đó.

3. Các tàu biển chuyên dùng vào mục đích quân sự, an ninh thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và thuyền viên làm việc trên các loại tàu biển đó được đăng ký theo quy định riêng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2.

1. Các loại tàu biển dưới đây bắt buộc phải được đăng ký theo quy định của Quy chế này:

a) Tàu biển có trang bị động cơ với công suất máy chính từ 75CV trở lên;

b) Tàu biển không có động cơ, nhưng có dung tích toàn phần từ 50 GRT hoặc có trọng tải từ 100 DWT trở lên hoặc có chiều dài đường nước thiết kế từ 20 m trở lên;

c) Tàu biển thuộc loại nhỏ hơn các loại nói tại điểm a, b trên đây, nhưng hoạt động ở các vùng biển cách xa bờ hơn 12 hải lý hoặc trên các tuyến quốc tế.

2. Tất cả các tàu không thuộc các loại nói ở khoản 1 Điều này mà Chủ tàu không tự xin đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia", thì được đăng ký theo quy định về tàu sông.

Điều 3.

1. Chủ tàu chỉ được phép cho tàu biển hoạt động với danh nghĩa là tàu biển Việt Nam sau khi hoàn tất các thủ tục đăng ký tàu và thuyền viên theo quy định của Quy chế này.

Chủ tàu nói ở đây được hiểu là pháp nhân hoặc người sở hữu tàu đứng tên đăng ký tàu trên cơ sở pháp luật Việt Nam.

2. Nhà nước Việt Nam bảo hộ mọi quyền lợi hợp pháp của Chủ tàu đối với con tàu và đặt tàu dưới quyền tài phán của mình kể từ khi tàu đã được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam cho đến khi xóa đăng ký tàu.

Điều 4. - Chủ tàu có nghĩa vụ quản lý và khai thác tàu biển đã được đăng ký tại Việt Nam trên cơ sở pháp luật Việt Nam.

Điều 5. -

1. Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện việc đăng ký tàu, thuyền viên đối với các loại tàu biển nói tại Khoản 2, Điều 1 Quy chế này; trừ các tàu biển chuyên dùng để khai thác, chế biến, vận chuyển thủy sản trong nước do Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm đăng ký tàu, thuyền viên.

2. Thủ trưởng các cơ quan nói tại Khoản 1, Điều này là những người có thẩm quyền cao nhất trong việc xét giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động đăng ký tàu, thuyền viên trong phạm vi trách nhiệm của mình.

3. Lệ phí đăng ký tàu biển, lệ phí đăng ký thuyền viên được thu theo quyết định của Bộ Tài chính.

Điều 6. - Mọi hành vi vi phạm chế độ đăng ký tàu biển, thuyền viên quy định tại Quy chế này đều bị xử lý theo các quy định hiện hành.

Chương II**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VÀ THUYỀN VIÊN****Điều 7. -**

1. Hệ thống tổ chức đăng ký tàu biển và thuyền viên tại Việt Nam bao gồm :

- Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương;
- Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực.

2. Thủ trưởng các cơ quan nói tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này chịu trách nhiệm việc tổ chức, điều hành hệ thống các cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên trực thuộc.

Điều 8. -

1. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương thực hiện chức năng quản lý, giám sát hoạt động đăng ký tàu biển, thuyền viên trên phạm vi cả nước và đăng ký tàu biển, thuyền viên theo phân cấp.

2. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương có những nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

a) Lập và quản lý “Sổ đăng ký tàu biển quốc gia”; làm thủ tục đăng ký chính thức và cấp “Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển” cho các tàu biển đã được Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực làm thủ tục đăng ký ban đầu;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ và kiểm tra việc đăng ký tàu biển, thuyền viên tại các Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực;

c) Kiểm tra, giám sát hoạt động đăng ký tàu biển, thuyền viên; cung cấp các số liệu liên quan đến hoạt động đăng ký tàu biển, thuyền viên cho những người quan tâm;

d) In và phát hành các ấn chỉ dùng trong lĩnh vực đăng ký tàu biển, thuyền viên theo mẫu do Thủ trưởng các cơ quan nói tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này quy định;

e) Làm thủ tục cấp mới, cấp lại, gia hạn hộ chiếu thuyền viên và các chứng chỉ chuyên môn hàng hải do pháp luật quy định cho các thuyền viên Việt Nam làm việc trên tàu biển.

Điều 9. -

1. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực thực hiện chức năng đăng ký tàu biển và thuyền viên theo sự phân cấp thuộc thẩm quyền của các cơ quan nói tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này.

2. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực có những nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

a) Lập và quản lý “Sổ đăng ký tàu biển khu vực” theo khu vực;

b) Thẩm xét hồ sơ đăng ký tàu, thay đổi tên tàu, thay đổi Chủ tàu cho các tàu thuộc quyền sở hữu của các Chủ tàu thường trú hoặc đặt trụ sở giao dịch chính tại khu vực đăng ký đã được phân cấp và trình gửi Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương làm thủ tục đăng ký, chính thức cấp “Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển”; làm thủ tục đăng ký ban đầu đối với việc đăng ký mới, tái đăng ký, thay đổi tên tàu, thay đổi Chủ tàu, cầm cố, thế chấp, cầm giữ hàng hải đối với các tàu biển đã được đăng ký ở khu vực đó và cấp các giấy chứng nhận cần thiết để cho tàu tạm thời hoạt động; cấp “Giấy phép đi biển” và các chứng chỉ hàng hải khác cho những tàu biển đã được đăng ký ở khu vực đó; làm thủ tục gia hạn “Giấy phép đi biển” cho các tàu biển Việt Nam thuộc các khu vực đăng ký khác;

c) Cấp số thuyền viên cho các thuyền viên thường trú tại khu vực đăng ký và chuyển chức danh, đổi tên tàu trong hộ chiếu thuyền viên hoặc số thuyền viên cho các thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đang hoạt động tại khu vực đó;

d) Thu các khoản lệ phí đăng ký theo quy định hiện hành.

Chương III

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

Mục A. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

Điều 10. - Để được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam, tàu biển phải có đầy đủ các điều kiện cơ bản sau đây:

a) Không còn mang bất kỳ một đăng ký tàu nào khác;

b) Tàu đã được Đăng kiểm Việt Nam hoặc cơ quan đăng kiểm tàu biển nước ngoài mà Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền đã kiểm tra kỹ thuật, phân cấp tàu, đo đặc dung tích và cấp các giấy chứng nhận cần thiết tương ứng với cấp tàu, loại tàu và mục đích sử dụng. Nếu là tàu cũ mua của nước ngoài, lần đầu tiên được đăng ký hoặc tái đăng ký tại Việt Nam, thì không được quá 15 tuổi;

c) Chủ tàu thường trú hoặc đăng ký trụ sở chính tại Việt Nam và có đủ điều kiện do luật định để được sử dụng, quản lý tàu biển vào các mục đích kinh tế, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, văn hóa, thể thao, xã hội hoặc công vụ Nhà nước;

d) Chủ tàu phải có đơn xin đăng ký tàu biển theo mẫu do cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên quy định và cam kết không sử dụng tàu vào các mục đích trái pháp luật hoặc làm ảnh hưởng đến quyền lợi và uy tín của Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. - Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam hoặc của xí nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam có đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Quy chế này cũng được đăng ký tại Việt Nam. Các tàu biển này chỉ được tham gia vận chuyển hàng hóa, hành khách và hành lý trên các tuyến

nội địa Việt Nam theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 12. -

1. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng có thể được đăng ký tại Việt Nam với những điều kiện sau đây:

a) Tàu phải có đủ các điều kiện cơ bản quy định tại Điều 10;

b) Chủ tàu là cá nhân có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi hoặc tổ chức có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước mà cá nhân hay pháp nhân đó có quốc tịch;

c) Chủ tàu cam kết không đòi hỏi quyền tham gia vận chuyển hàng hóa, hành khách và hành lý trên các tuyến nội địa Việt Nam hoặc hàng hóa xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

2. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng có thể được đăng ký tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê - mua tàu được ký kết giữa một bên là người thuê tàu trần hoặc người thuê - mua tàu Việt Nam và một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nếu người thuê tàu trần hoặc người thuê - mua tàu Việt Nam là doanh nghiệp hợp pháp tại Việt Nam và đã được cấp các giấy phép kinh doanh do pháp luật quy định.

Trong trường hợp này, không áp dụng các quy định nói tại điểm b, c của Khoản 1, Điều 12.

Mục B. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ TẠM THỜI

Điều 13. - Trong trường hợp cần thủ tục đóng mới, nhận tàu để đưa về nơi đăng ký chính thức trên cơ sở các hợp đồng đóng tàu, hợp đồng chuyển dịch sở hữu tàu và khi đăng ký tàu biển đang được đóng tại xưởng, thì Chủ tàu có thể đến Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực nơi gần nhất hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài để làm thủ tục đăng ký tạm thời.

Các cơ quan nói trên có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và xét, cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời" hoặc "Giấy phép treo cờ tạm thời" cho tàu, chậm nhất là 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 14. - Hồ sơ xin đăng ký tạm thời bao gồm:

a) Tờ khai xin đăng ký tạm thời (1 bản theo mẫu);

b) Bản sao có thị thực hợp lệ các giấy tờ sau đây:

- Hợp đồng đóng tàu hoặc hợp đồng chuyển dịch sở hữu tàu (1 bản).

- Giấy chứng nhận xóa đăng ký (nếu là tàu cũ) hoặc giấy phép xuất xưởng (nếu là tàu đóng mới).

c) Biên bản kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu do Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ quan đăng kiểm tàu biển nước ngoài mà Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cấp, nếu là tàu cũ.

MỤC C. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC

Điều 15. -

1. Chủ tàu có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký chính thức cho tàu tại Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực có liên quan chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận tàu tại Việt Nam hoặc kể từ ngày đưa tàu về đến cảng Việt Nam đầu tiên (nếu nhận ở nước ngoài).

Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực có trách nhiệm thẩm xét hồ sơ, làm thủ tục đăng ký ban đầu và trình Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương xin cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" cho tàu, chậm nhất là 3 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin đăng ký.

Trong trường hợp xét thấy tàu không có đủ điều kiện do pháp luật quy định để được đăng ký tại Việt Nam, Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực nơi đã nhận hồ sơ phải thông báo cho Chủ tàu biết về việc không làm thủ tục đăng ký cho tàu, chậm nhất là 3 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin đăng ký. Đồng thời, cũng phải báo cáo ngay cho Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương biết về việc đó.

2. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương có trách nhiệm xem xét, làm thủ tục đăng ký chính thức và cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" cho tàu, chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký tàu.

3. "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" phải được giao cho Chủ tàu chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực nhận được đầy đủ hồ sơ xin đăng ký.

4. Ở mỗi tàu chỉ được phép đăng ký tại một khu vực đăng ký nhất định một thời điểm.

Điều 16. -

1. Khi làm thủ tục xin đăng ký chính thức cho tàu, Chủ tàu cần phải nộp và xuất trình bản chính các giấy tờ sau đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (mỗi thứ 1 bản):

- Tờ khai xin đăng ký tàu biển (theo mẫu).

- Giấy chứng nhận xóa đăng ký cũ (nếu là tàu cũ) và hóa đơn hoặc giấy chứng nhận xuất xưởng (nếu là tàu đóng mới).

Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời (nếu có).

- Hợp đồng đóng tàu hoặc hợp đồng chuyển dịch sở hữu tàu hay các bằng chứng có giá trị pháp lý khác.

- Giấy chứng nhận cấp tàu; Giấy chứng nhận khả năng an toàn đi biển; Giấy chứng nhận dung tích.

Tất cả các Giấy chứng nhận nói trên đều phải được Đăng kiểm Việt Nam hoặc do Cơ quan Đăng kiểm tàu biển nước ngoài mà Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cấp.

- Tờ khai tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu tàu, nếu thuộc quyền sở hữu của nhiều chủ.

b) Các giấy tờ cần xuất trình:

- Hồ sơ an toàn kỹ thuật của tàu do Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ quan Đăng kiểm tàu biển nước ngoài mà Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cấp, tùy theo cấp tàu, loại tàu và mục đích sử dụng.

- Giấy phép sử dụng đài tàu (nếu có trang bị trạm thu phát vô tuyến điện trên tàu).

- Các bằng chứng có giá trị về tình trạng sở hữu tàu liên quan đến tính chất sở hữu và việc tàu đó bị hoặc không bị cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hàng hải; Giấy chứng nhận kinh doanh nghề cá (nếu là tàu biển chuyên dùng để khai thác, chế biến thủy sản); hoặc các giấy phép khác do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tàu có nghĩa vụ nộp lệ phí đăng ký tàu biển.

Điều 17. -

1. Sau khi đã được đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam, tàu được Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển".

2. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực nơi tàu đăng ký căn cứ "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" để cấp "Sổ danh bạ thuyền viên", "Giấy phép đi biển" và xác nhận các nhật ký hàng hải của tàu.

3. Chủ tàu, thuyền trưởng các tàu đã được đăng ký tại Việt Nam có nghĩa vụ bảo quản thường xuyên các ấn chỉ này ở trên tàu.

4. Trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển", Chủ tàu phải trình báo và làm thủ tục xin cấp lại.

Điều 18. -

1. Sau khi tàu biển đã được đăng ký tạm thời hoặc đăng ký chính thức, Chủ tàu có quyền và nghĩa vụ treo cờ quốc tịch của Việt Nam ở trên tàu. Đồng thời, phải sơn kẻ tên tàu, địa danh nơi đăng ký tàu và biểu trưng tàu biển Việt Nam ở trên tàu theo đúng quy định của Cơ quan đăng ký tàu biển, thuyền viên có liên quan.

2. Tên tàu do Chủ tàu tự đặt, nhưng phải được Cơ quan đăng ký tàu biển chấp nhận.

Trong trường hợp dùng tên của các nhân vật lịch sử hoặc sự kiện lịch sử để đặt tên cho tàu, phải được Thủ trưởng các cơ quan nói tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này ra quyết định chấp nhận.

Mục D. THỦ TỤC CHUYỂN ĐĂNG KÝ - TÁI ĐĂNG KÝ - ĐỔI TÊN TÀU

Điều 19. - Trong trường hợp chuyển đăng ký tàu từ khu vực đăng ký này đến khu vực đăng ký khác tại Việt Nam thì Chủ tàu chỉ cần làm đơn xin chuyển đăng ký và phải nộp lại "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" cũ.

Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực cũ cấp cho Chủ tàu "Giấy chứng nhận xóa đăng ký" và trình Cơ quan đăng ký tàu biển

và thuyền viên Trung ương làm thủ tục chuyển đăng ký.

Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương làm thủ tục cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" mới cho tàu, chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Điều 20. - Trong trường hợp tàu được tái đăng ký tại khu vực đăng ký mà trước đây tàu đã được đăng ký, Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương căn cứ vào hồ sơ cũ để tái sử dụng tên tàu.

Điều 21. - Trong trường hợp xin đổi tên tàu, Chủ tàu phải làm đơn và nói rõ lý do.

Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực xem xét hồ sơ, trình Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương xin cấp "Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển" mới cho tàu, chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Điều 22. -

1. Trong trường hợp thay đổi Chủ tàu trên cơ sở các hợp đồng chuyển dịch sở hữu tàu, thủ tục đăng ký được tiến hành như khi đăng ký lần đầu. Nếu Chủ tàu mới không có yêu cầu gì khác, thì tên tàu, hồ hiệu quốc tế, số đăng ký cũ vẫn có thể được sử dụng lại.

2. Việc chuyển dịch sở hữu tàu phải được thực hiện trên cơ sở các quy định pháp luật Việt Nam.

Mục E. THỦ TỤC XÓA ĐĂNG KÝ

Điều 23. -

1. Tàu biển Việt Nam chỉ được xóa đăng ký trong các trường hợp sau:

a) Tàu bị phá hủy hoặc bị chìm đắm, mà sau đây được hiểu là những tàu thực sự bị mất khả năng đi biển do tai nạn và phải được cơ quan có thẩm quyền điều tra, kết luận các tai nạn hàng hải ở khu vực có liên quan xác nhận;

b) Tàu bị coi là mất tích, mà sau đây được hiểu là tàu bị mất hoàn toàn liên lạc với Chủ tàu trong một thời gian dài gấp hai lần thời gian cần thiết để tàu có thể đi từ nơi Chủ tàu nhận được tin tức cuối cùng của tàu đến cảng đích trong những điều kiện bình thường. Tuy nhiên, khoảng thời gian này không được ít hơn 30 ngày và cũng

không được kéo dài quá 90 ngày, kể từ ngày nhận được tin tức cuối cùng của tàu.

Nếu việc nhận tin của tàu thực sự bị ảnh hưởng bởi chiến sự, thì thời hạn nói trên được kéo dài tối đa đến 180 ngày;

c) Tàu bị hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả kinh tế, mà sau đây được hiểu là những tàu bị hư hỏng đến mức các chi phí sửa chữa, phục hồi sẽ vượt quá giá trị thực tế của tàu trước khi bắt đầu chuyến đi hay khi việc sửa chữa tàu không thể thực hiện tại chỗ và cũng không có khả năng đưa tàu đến nơi khác để sửa chữa;

d) Tàu không còn đủ cơ sở để được mang quốc tịch Việt Nam, mà sau đây được hiểu là tàu không còn đủ điều kiện để được đăng ký tại Việt Nam;

e) Tàu không còn tính năng tàu biển, mà sau đây được hiểu là tàu đã bị mất các đặc tính kỹ thuật cơ bản theo quy phạm thiết kế - đóng tàu biển hiện hành.

2. Chủ tàu phải làm đơn xin xóa đăng ký và khai rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực có liên quan phải thẩm tra lại tính xác thực của lý do xin xóa đăng ký trước khi cấp "Giấy chứng nhận xóa đăng ký", nhưng không được kéo dài quá 7 ngày kể từ ngày nhận được đơn và phải thông báo ngay cho Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương biết để xóa tên trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

Điều 24. - Kể từ thời điểm chính thức được xóa tên trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia", tàu biển không còn được hưởng mọi quyền lợi của tàu biển Việt Nam.

Mục F. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VIỆC CẦM CỐ, THỂ CHẤP VÀ CẦM GIỮ HÀNG HẢI TÀU BIỂN

Điều 25. -

1. Thể thức và trình tự cầm cố, thế chấp, cầm giữ hàng hải tàu biển được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.

2. Thủ tục đăng ký cầm cố, thế chấp, cầm giữ hàng hải tàu biển, vào "Sổ đăng ký tàu biển khu

vực" do Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên ở khu vực nơi tàu đăng ký thực hiện.

Ngay sau khi đã đăng ký các việc nói trên vào "Sổ đăng ký tàu biển khu vực", Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực phải thông báo cho Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương biết để ghi vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

Điều 26. -

1. Trong trường hợp tàu biển bị cầm cố, bị thế chấp hoặc bị cầm giữ hàng hải, thì người nhận cầm cố, thế chấp tàu biển hoặc người yêu cầu cầm giữ hàng hải tàu biển phải thông báo bằng văn bản về việc này cho Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực ở nơi tàu đăng ký để ghi vào "Sổ đăng ký tàu biển khu vực".

2. Việc cầm cố, thế chấp, cầm giữ hàng hải tàu biển chỉ chấm dứt hiệu lực sau khi những người nói tại Khoản 1, Điều này đề nghị hủy bỏ các việc đó bằng văn bản.

3. Thứ tự đăng ký việc cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải tàu biển trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" là cơ sở để xác định thứ tự ưu tiên khi giải quyết các tranh chấp liên quan.

4. Đồng thời với việc đăng ký hoặc hủy bỏ việc cầm cố, thế chấp hoặc cầm giữ hàng hải tàu biển trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia", Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực phải bổ sung các nội dung có liên quan vào Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển ở cột mục dành riêng.

5. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên có trách nhiệm cung cấp cho những người có yêu cầu các thông tin liên quan đến tình trạng sở hữu tàu biển mà mình đã đăng ký.

Mục G. ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN THUỘC SỞ HỮU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 27. - Các tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức Việt Nam có trụ sở chính tại Việt Nam và của công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam được đăng ký ở nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tàu được khai thác trên cơ sở hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê - mua tàu được ký

kết giữa một bên là Chủ tàu Việt Nam và một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài;

b) Pháp luật của nước ngoài hữu quan cho phép được đăng ký tàu với danh nghĩa là tàu thuộc quyền sở hữu của Chủ tàu Việt Nam;

c) Chủ tàu cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ do pháp luật Việt Nam quy định.

Điều 28. - Nếu trước khi đăng ký ở nước ngoài mà tàu đã được đăng ký ở Việt Nam, thì Chủ tàu phải làm đơn xin rút khỏi đăng ký tàu biển Việt Nam và phải xuất trình bản gốc hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê - mua tàu cho Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực nơi tàu đã được đăng ký kiểm tra, trước khi làm thủ tục cho phép xóa đăng ký trong "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia".

Điều 29. - Việc giải quyết các vấn đề liên quan đến các tàu biển nói tại Điều 27, Quy chế này phải được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Các vấn đề liên quan đến quan hệ tài sản và quyền định đoạt tàu chỉ được giải quyết trên cơ sở pháp luật Việt Nam.

2. Pháp luật của nước ngoài nơi tàu được phép đăng ký chỉ áp dụng trong việc giải quyết các vấn đề về quyền khai thác và quản lý tàu trên cơ sở hợp đồng có liên quan.

Chương IV

ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN

Điều 30. - Tàu biển Việt Nam chỉ được tiến hành các hoạt động hàng hải sau khi thuyền trưởng, các sĩ quan trưởng ca và các thuyền viên khác thuộc thuyền bộ của tàu đã được đăng ký vào Sổ danh bạ thuyền viên.

Điều 31. -

1. Công dân Việt Nam có đủ điều kiện sức khỏe và trình độ chuyên môn tương ứng với chức danh nghề nghiệp ở trên tàu theo các quy định hiện hành tại Việt Nam đều có thể được làm việc trên các tàu biển Việt Nam.

2. Người nước ngoài chỉ được làm việc trên tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam, xí nghiệp

100% vốn nước ngoài đầu tư tại Việt Nam. Nhưng, tổng số thuyền viên là người nước ngoài làm việc trên tàu đó không được vượt quá 1/3 định biên của tàu; thuyền trưởng hoặc thuyền phó I phải là công dân Việt Nam.

3. Thuyền viên là người nước ngoài chỉ được làm việc trên các tàu biển Việt Nam, nếu có đủ điều kiện sức khỏe và trình độ chuyên môn tương ứng với chức danh nghề nghiệp ở trên tàu theo các quy định hiện hành của Việt Nam. Các loại chứng chỉ về chuyên môn hàng hải do các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ được công nhận nếu có ghi rõ là được cấp theo quy định của các điều ước quốc tế có liên quan, mà Việt Nam ký kết hoặc công nhận.

Điều 32. -

1. Tất cả các thuyền viên Việt Nam làm việc trên tàu biển Việt Nam đều phải được cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực ở nơi họ đăng ký thường trú cấp "Sổ thuyền viên", nếu đã được cấp chứng chỉ về chuyên môn hàng hải do pháp luật quy định và được xác nhận là có đủ điều kiện sức khỏe để làm việc trên tàu biển.

2. "Sổ thuyền viên" dùng để theo dõi quá trình hành nghề đi biển của thuyền viên.

3. Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên khu vực chỉ được làm thủ tục cho thuyền viên lên làm việc trên tàu biển Việt Nam sau khi đương sự xuất trình "Sổ thuyền viên", "Lệnh điều động" do Chủ tàu ký và chứng chỉ về chuyên môn hàng hải tương ứng với chức danh nghề nghiệp đã được phân công.

4. Thủ trưởng các Cơ quan nói tại Khoản 1, Điều 5 Quy chế này quy định cụ thể về mẫu và cách thức sử dụng "Sổ thuyền viên".

Điều 33. -

1. Trong trường hợp tàu hoạt động trên tuyến quốc tế, Chủ tàu phải làm thủ tục xin cấp hộ chiếu thuyền viên tại Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên Trung ương thuộc Cục Hàng hải Việt Nam.

2. Người được cấp hộ chiếu thuyền viên chỉ được phép sử dụng hộ chiếu này đúng với mục đích đã quy định và có nghĩa vụ bảo quản chu đáo.

3. Chỉ có các Chủ tàu và tổ chức cho thuê thuyền viên đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới được làm thủ tục xin cấp hộ chiếu thuyền viên cho những thuyền viên thuộc quyền quản lý của họ.

Điều 34. -

1. Hồ sơ xin cấp mới hoặc cấp lại hộ chiếu thuyền viên cần phải có:

a) Đơn xin cấp hộ chiếu thuyền viên của từng cá nhân (theo mẫu);

b) Một bản sơ yếu lý lịch có xác nhận của Chủ tàu và 3 ảnh cỡ 4 x 6;

c) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cho phép đi nước ngoài;

d) Lệnh điều động của Chủ tàu.

2. Hộ chiếu thuyền viên có giá trị sử dụng trong suốt thời hạn có giá trị của hộ chiếu.

Chương V

XỬ LÝ CÁC VI PHẠM

Điều 35. -

1. Thủ trưởng Cơ quan đăng ký tàu biển và thuyền viên các cấp có quyền áp dụng các hình thức xử phạt hành chính đối với những người có hành vi vi phạm chế độ đăng ký tàu biển và thuyền viên như sau:

a) Cảnh cáo đối với những vi phạm nhỏ không gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng Việt Nam đối với việc đăng ký tàu không đúng thời hạn do pháp luật quy định hoặc làm hư hỏng, làm mất các chứng chỉ đăng ký tàu biển, hộ chiếu thuyền viên, sổ thuyền viên và các chứng chỉ về chuyên môn hàng hải của thuyền viên, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có quyền áp dụng các hình thức xử phạt hành chính đối với những người có hành vi vi phạm chế độ đăng ký tàu biển và thuyền viên như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng Việt Nam đối với việc cố tình không đăng ký tàu hoặc cố tình khai không đúng sự thật về dung tích, tình trạng sở hữu, tình trạng an toàn

kỹ thuật của tàu hoặc có hành động gian lận trong việc đăng ký tàu, đăng ký thuyền viên mà chưa gây hậu quả nghiêm trọng.

b) Quyết định thu hồi các chứng chỉ về đăng ký tàu biển, hộ chiếu thuyền viên, sổ thuyền viên và các chứng chỉ về chuyên môn hàng hải của thuyền viên, nếu được sử dụng trái với quy định và gây hậu quả nghiêm trọng hoặc không còn đủ điều kiện do pháp luật quy định để được sử dụng những chứng chỉ này.

3. Khi phát hiện hành vi tẩy xóa, làm giả mạo, mua, bán, cho thuê, cho mượn các chứng chỉ về đăng ký tàu biển, hộ chiếu thuyền viên, sổ thuyền viên và các chứng chỉ về chuyên môn hàng hải của thuyền viên hoặc cố tình khai không đúng sự thật về dung tích, tình trạng sở hữu, tình trạng an toàn kỹ thuật của tàu hay có hành động gian lận trong việc đăng ký tàu, đăng ký thuyền viên, gây hậu quả nghiêm trọng, thì Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình lập hồ sơ chuyển cho các cơ quan điều tra xem xét, quyết định truy tố theo pháp luật hiện hành.

Điều 36. - Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện thống nhất bản Quy chế này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÓ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 15-CP ngày 4-3-1994 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách